

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158/2021/PHS-PL

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên  
năm 2021 (đã soát xét) và Báo cáo tỷ  
lệ an toàn tài chính tại ngày  
30/06/2021 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7; TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (“Báo cáo tài chính bán niên năm 2021”) (đã soát xét) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 02 tháng 08 năm 2021 bao gồm:
  - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2021;
  - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021;
  - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021;
  - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021;
  - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tài chính bán niên năm 2021, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 55,84 tỷ đồng (tăng 172%) so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2020. Nguyên nhân là:

- a. Tổng doanh thu tăng 121,5 tỷ đồng (130%), chủ yếu doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 72,3 tỷ đồng (297%), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 40,3 tỷ (74%) và doanh thu hoạt động tài chính tăng 3,7 tỷ đồng.
- b. Tổng chi phí tăng 86,2 tỷ đồng (118%), trong đó chi phí hoạt động tăng 57,2 tỷ đồng (159%), chi phí quản lý tăng 12,6 tỷ đồng (62%), chi phí tài chính tăng 7,2 tỷ đồng (63%) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 8,9 tỷ đồng (171%).

6.3 Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 (đã soát xét).

7 **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 đã soát xét: [www.phs.vn](http://www.phs.vn).** (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Hồ sơ kèm theo:**

1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (đã soát xét);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 (đã soát xét).

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu Khối Pháp lý.



**Ông CHEN CHIA KEN**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

|               |                           |
|---------------|---------------------------|
| 122/GP-UBCK   | ngày 20 tháng 1 năm 2016  |
| 18/GPĐC-UBCK  | ngày 22 tháng 6 năm 2016  |
| 23/GPĐC-UBCK  | ngày 25 tháng 7 năm 2016  |
| 03/GPĐC-UBCK  | ngày 23 tháng 1 năm 2017  |
| 03/GPĐC-UBCK  | ngày 11 tháng 1 năm 2018  |
| 100/GPĐC-UBCK | ngày 29 tháng 11 năm 2018 |
| 107/GPĐC-UBCK | ngày 26 tháng 12 năm 2018 |
| 47/GPĐC-UBCK  | ngày 21 tháng 8 năm 2019  |
| 12/GPĐC-UBCK  | ngày 4 tháng 3 năm 2020   |
| 03/GCN-UBCK   | ngày 16 tháng 6 năm 2020  |
| 04/GCN-UBCK   | ngày 16 tháng 6 năm 2020  |
| 48/GPĐC-UBCK  | ngày 24 tháng 6 năm 2021  |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                            |                    |
|----------------------------|--------------------|
| Ông Albert Kwang-Chin Ting | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng       | Thành viên         |
| Ông Wu, Jin-Jeng           | Thành viên         |
| Ông Chen Chia Ken          | Thành viên         |
| Bà Liu, Hsiu-Mei           | Thành viên độc lập |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Liew Sep Siang   | Trưởng ban |
| Ông Lii, San Rong    | Thành viên |
| Ông Chiu, Hsien-Chih | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Chen Chia Ken    | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phạm Thị Thu Nhân | Phó Tổng Giám đốc |

PHÚ HƯNG  
H  
N  
T  
P



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower  
8 Hoàng Văn Thái  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch  
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3** Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam  
157 Võ Thị Sáu  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình** Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2  
364 Cộng Hòa  
Phường 13, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** Tầng 5, Tòa nhà Vinafor  
127 Lò Đúc  
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân** Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex  
N04 Hoàng Đạo Thúy  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 1** Phòng 1003A, Tầng 10  
81-83-83B-85 Hàm Nghi  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00113-21-1



Nelson Rodríguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hà  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 02-08-2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                | Mã số  | Thuyết minh | 30/6/2021<br>VND         | 31/12/2020<br>VND        |
|----------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |  |             |                          |                          |
| <b>A</b>       | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100 = 110 + 130)</b>                      |             | <b>3.028.865.865.207</b> | <b>2.077.677.150.112</b> |
| <b>I</b>       | <b>Tài sản tài chính</b>   |             | <b>3.025.817.016.439</b> | <b>2.075.272.340.831</b> |
| 1              | Tiền và các khoản tương đương tiền                                 |             | 162.053.076.991          | 127.518.080.479          |
| 1.1            | Tiền   |             | 95.503.480.124           | 70.656.481.089           |
| 1.2            | Các khoản tương đương tiền   |             | 66.549.596.867           | 56.861.599.390           |
| 2              | Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”) |             | 19.912.930.307           | 10.478.501.257           |
| 3              | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 443.500.000.000          | 390.001.100.000          |
| 4              | Các khoản cho vay  |             | 2.219.076.376.837        | 1.526.115.693.192        |
| 6              | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính                    |             | (6.837.025.917)          | (6.837.025.917)          |
| 7              | Các khoản phải thu   |             | 30.404.088.137           | 21.521.607.009           |
| 7.2            | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính       |             | 30.404.088.137           | 21.521.607.009           |
| 8              | Trả trước cho người bán ngắn hạn                                   |             | 6.139.910.034            | 1.146.949.756            |
| 9              | Phải thu các dịch vụ cung cấp                                      |             | 146.564.839.832          | 1.586.330.917            |
| 12             | Các khoản phải thu khác  |             | 12.779.189.378           | 12.927.427.365           |
| 13             | Dự phòng phải thu khó đòi  |             | (7.776.369.160)          | (9.186.323.227)          |
| <b>II</b>      | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>3.048.848.768</b>     | <b>2.404.809.281</b>     |
| 1              | Tạm ứng  |             | 360.842.360              | 160.762.020              |
| 3              | Chi phí trả trước ngắn hạn   |             | 2.688.006.408            | 2.244.047.261            |
| <b>B</b>       | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 220 + 240 + 250)</b>                 |             | <b>63.632.208.820</b>    | <b>57.423.084.938</b>    |
| <b>II</b>      | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>26.758.857.394</b>    | <b>19.046.066.554</b>    |
| 1              | Tài sản cố định hữu hình   |             | 14.197.419.258           | 14.967.601.180           |
|                | Nguyên giá   |             | 38.395.689.346           | 37.403.994.515           |
|                | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (24.198.270.088)         | (22.436.393.335)         |
| 3              | Tài sản cố định vô hình  |             | 12.561.438.136           | 4.078.465.374            |
|                | Nguyên giá   |             | 20.983.466.400           | 10.985.466.400           |
|                | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (8.422.028.264)          | (6.907.001.026)          |
| <b>IV</b>      | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                     |             | <b>-</b>                 | <b>8.998.200.000</b>     |
| <b>V</b>       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>36.873.351.426</b>    | <b>29.378.818.384</b>    |
| 1              | Ký quỹ, ký cược dài hạn  |             | 4.281.710.565            | 4.091.454.365            |
| 2              | Chi phí trả trước dài hạn  |             | 10.627.524.793           | 5.509.349.173            |
| 3              | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                     |             | -                        | 313.898.778              |
| 4              | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                                     |             | 11.964.116.068           | 9.464.116.068            |
| 5              | Tài sản dài hạn khác   |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
|                | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>(270 = 100 + 200)</b>                          |             | <b>3.092.498.074.027</b> | <b>2.135.100.235.050</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2021<br>VND         | 31/12/2020<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310 + 340)                   | <b>300</b> |             | <b>2.072.924.913.297</b> | <b>1.141.671.321.227</b> |
| <b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2.071.591.787.820</b> | <b>1.140.359.800.393</b> |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 311        |             | 1.259.520.000.000        | 747.535.000.000          |
| 1.1 Vay ngắn hạn  | 312        | 20          | 1.259.520.000.000        | 747.535.000.000          |
| 6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                  | 318        | 21          | 748.795.555.074          | 364.528.420.516          |
| 8 Phải trả người bán  | 320        |             | 103.563.794              | 4.111.386.287            |
| 10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 322        | 22          | 15.447.279.301           | 7.809.489.765            |
| 11 Phải trả người lao động                                  | 323        |             | 22.356.000               | 6.146.000                |
| 12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                   | 324        |             | 377.821.823              | 376.030.823              |
| 13 Chi phí phải trả   | 325        | 23          | 16.471.863.810           | 15.185.556.152           |
| 15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        | 327        |             | 49.696.969               | 4.999.997                |
| 17 Các khoản phải trả khác                                  | 329        | 24          | 30.803.651.049           | 802.770.853              |
| <b>II Nợ phải trả dài hạn</b>                               | <b>340</b> |             | <b>1.333.125.477</b>     | <b>1.311.520.834</b>     |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn                                | 354        |             | 1.138.471.250            | 1.311.520.834            |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 356        | 17          | 194.654.227              | -                        |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                         | <b>400</b> |             | <b>1.019.573.160.730</b> | <b>993.428.913.823</b>   |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>1.019.573.160.730</b> | <b>993.428.913.823</b>   |
| 1 Vốn cổ phần   | 411        |             | 899.998.815.000          | 899.998.815.000          |
| 1.1 Vốn cổ phần   | 411.1      | 25          | 900.000.000.000          | 900.000.000.000          |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ  | 411.5      |             | (1.185.000)              | (1.185.000)              |
| 4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                            | 414        |             | 5.018.242.793            | 5.018.242.793            |
| 5 Quỹ dự phòng tài chính                                    | 415        |             | 5.018.242.793            | 5.018.242.793            |
| 7 Lợi nhuận chưa phân phối                                  | 417        |             | 109.537.860.144          | 83.393.613.237           |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                  | 417.1      |             | 105.841.917.757          | 80.534.286.294           |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                | 417.2      |             | 3.695.942.387            | 2.859.326.943            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>3.092.498.074.027</b> | <b>2.135.100.235.050</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   | Mã số  | 30/6/2021<br>VND | 31/12/2020<br>VND |                   |
|---|--|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>   |  |                  |                   |                   |
| 6   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)   | 006              | 89.999.510        | 89.999.510        |
| 7   | Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)   | 007              | 490               | 490               |
| 8   | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty | 008              | 3.421.590.000     | 2.314.440.000     |
| 9   | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty                                 | 009              | 2.500.000         | 2.550.000         |
| 10  | TSTC chờ về của Công ty  | 010              | 120.000.000       | 546.600.000       |
| 13  | TSTC được hưởng quyền của Công ty  | 013              | 51.990.000        | 80.000            |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |  |                  |                   |                   |
| 1   | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng                    | 021              | 5.691.156.785.000 | 5.254.510.749.200 |
| a   | <i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>  | 021.1            | 5.321.541.265.000 | 4.978.338.825.200 |
| b   | <i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>  | 021.2            | 82.393.390.000    | 56.603.070.000    |
| c   | <i>TSTC giao dịch cầm cố</i>   | 021.3            | 78.639.500.000    | 59.866.560.000    |
| d   | <i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>   | 021.4            | 70.000            | 70.000            |
| e   | <i>TSTC chờ thanh toán</i>   | 021.5            | 208.582.560.000   | 159.702.224.000   |
| 2   | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng                   | 022              | 170.369.590.000   | 173.019.360.000   |
| a   | <i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                 | 022.1            | 77.751.990.000    | 82.819.360.000    |
| b   | <i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>               | 022.2            | 92.617.600.000    | 90.200.000.000    |
| 3   | TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng  | 023              | 153.954.910.000   | 193.086.368.800   |
| 6   | TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng                                      | 025              | 29.238.790.000    | 502.930.000       |
| 7   | Tiền gửi của khách hàng  | 026              | 362.268.609.505   | 204.242.106.418   |
| 7.1   | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý    | 027              | 358.490.320.965   | 204.049.998.312   |
| 7.2   | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD   | 027.1            | 3.778.288.540     | 192.108.106       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | <b>Mã số</b> | <b>30/6/2021<br/>VND</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------------|---------------------------|
| 8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý              | 031          | 358.490.320.965          | 204.049.998.312           |
| 8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031.1        | 352.809.094.875          | 198.767.205.992           |
| 8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031.2        | 5.681.226.090            | 5.282.792.320             |

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu số B02a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số       | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---|-------------|-------------|----------------------------|-----------------------|
|   |             |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND      |
| <b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |             |             |                            |                       |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) | 01          |             | 6.328.712.656              | 1.372.676.459         |
| <i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>                                 | <i>01.1</i> | <i>26</i>   | <i>3.324.769.516</i>       | <i>1.445.003.059</i>  |
| <i>b Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>     | <i>01.2</i> |             | <i>2.855.973.312</i>       | <i>(79.648.790)</i>   |
| <i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>               | <i>01.3</i> |             | <i>147.969.828</i>         | <i>7.322.190</i>      |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 02          | 27          | 10.935.201.136             | 11.509.072.909        |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                      | 03          | 28          | 94.542.243.878             | 54.285.976.502        |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                            | 05          |             | 80.000                     | -                     |
| 1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán  | 06          |             | 96.621.070.024             | 24.340.360.423        |
| 1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán  | 09          |             | 1.083.627.511              | 833.182.200           |
| 1.10 Doanh thu dịch vụ tư vấn   | 10          |             | 367.272.727                | 155.727.272           |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác  | 11          |             | 671.637.723                | 375.277.432           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   | <b>20</b>   |             | <b>210.549.845.655</b>     | <b>92.872.273.197</b> |
| <b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |             |             |                            |                       |
| 2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL  | 21          |             | 2.057.475.194              | 760.097.071           |
| <i>a Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>                                  | <i>21.1</i> | <i>26</i>   | <i>2.065.617.326</i>       | <i>765.891.086</i>    |
| <i>b Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>            | <i>21.2</i> |             | <i>(8.142.132)</i>         | <i>(5.794.015)</i>    |
| 2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                        | 22          |             | 1.100.000                  | -                     |
| 2.4 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu                            | 24          | 11(a)       | -                          | 1.269.118.848         |
| 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh  | 26          |             | 943.499.730                | 715.814.449           |
| 2.7 Chi phí môi giới chứng khoán  | 27          | 29          | 89.393.324.754             | 31.782.423.005        |
| 2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán   | 30          |             | 1.396.893.637              | 1.000.641.098         |
| 2.11 Chi phí nghiệp vụ tư vấn   | 31          |             | 853.933.486                | 425.963.352           |
| 2.12 (Thu nhập)/chi phí hoạt động khác  | 32          | 11(b)       | (1.409.954.067)            | 37.733.200            |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   | <b>40</b>   |             | <b>93.236.272.734</b>      | <b>35.991.791.023</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu số B02a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------|
|   |           |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND      |
| <b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |             |                            |                       |
| 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện       | 41        |             | 4.261.089.117              | 643.290.311           |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng          | 42        |             | 286.958.504                | 218.474.475           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                     | <b>50</b> |             | <b>4.548.047.621</b>       | <b>861.764.786</b>    |
| <b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                   |           |             |                            |                       |
| 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện        | 51        |             | 4.473.430.160              | 2.354.882.547         |
| 4.2 Chi phí lãi vay   | 52        | 30          | 14.175.733.499             | 9.114.506.530         |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                 | <b>60</b> |             | <b>18.649.163.659</b>      | <b>11.469.389.077</b> |
| <b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                                     | <b>62</b> | <b>31</b>   | <b>33.071.919.274</b>      | <b>20.466.086.353</b> |
| <b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b><br>(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62) | <b>70</b> |             | <b>70.140.537.609</b>      | <b>25.806.771.530</b> |
| <b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                     |           |             |                            |                       |
| 8.1 Thu nhập khác   | 71        |             | 138.146.881                | 1.564.546             |
| 8.2 Chi phí khác  | 72        |             | 169.237.292                | 19.378                |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b><br>(80 = 71 - 72)          | <b>80</b> |             | <b>(31.090.411)</b>        | <b>1.545.168</b>      |
| <b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN</b>                              |           |             |                            |                       |
| <b>TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>                              | <b>90</b> |             | <b>70.109.447.198</b>      | <b>25.808.316.698</b> |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                    | 91        |             | 69.272.831.754             | 26.194.871.473        |
| 9.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                             | 92        |             | 836.615.444                | (386.554.775)         |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu số B02a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                       |
|--|------------|-------------|---------------------------|-----------------------|
|  |            |             | 30/6/2021<br>VND          | 30/6/2020<br>VND      |
| <b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>14.265.361.991</b>     | <b>5.270.626.018</b>  |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 100.1      | 32          | 13.756.808.986            | 5.316.590.200         |
| 10.2 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại                  | 100.2      | 32          | 508.553.005               | (45.964.182)          |
| <b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> |             | <b>55.844.085.207</b>     | <b>20.537.690.680</b> |
| <b>XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>                         | <b>300</b> |             | -                         | -                     |
| <b>XIII THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>                         | <b>500</b> |             |                           |                       |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 501        | 33          | 620                       | 241                   |

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|--|-----------|----------------------------|-----------------------|
|  |           | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND      |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |           |                            |                       |
| <b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>   | <b>01</b> | <b>70.109.447.198</b>      | <b>25.808.316.698</b> |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>  | <b>02</b> | <b>9.345.132.733</b>       | <b>8.797.463.946</b>  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 03        | 3.434.334.429              | 1.416.797.300         |
| Các khoản dự phòng   | 04        | (1.409.954.067)            | 1.306.852.048         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 05        | 2.027.500.000              | 312.700.000           |
| Chi phí lãi  | 06        | 14.175.733.499             | 9.114.506.530         |
| Dự thu tiền lãi  | 08        | (8.882.481.128)            | (3.353.391.932)       |
| <b>3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ</b>                                    | <b>10</b> | <b>(8.142.132)</b>         | <b>(5.794.015)</b>    |
| Giảm do lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL                         | 11        | (8.142.132)                | (5.794.015)           |
| <b>4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ</b>                                  | <b>18</b> | <b>(2.855.973.312)</b>     | <b>79.648.790</b>     |
| (Tăng)/giảm do lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL                 | 19        | (2.855.973.312)            | 79.648.790            |
| <b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>30</b> | <b>76.590.464.487</b>      | <b>34.679.635.419</b> |
| <b>(30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>  |           |                            |                       |
| (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL   | 31        | (6.570.313.606)            | 3.163.508.735         |
| Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                   | 32        | (53.498.900.000)           | (240.001.100.000)     |
| (Tăng)/giảm các khoản cho vay  | 33        | (692.960.683.645)          | 248.130.919.245       |
| Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp                                 | 37        | (144.978.508.915)          | (413.405.730)         |
| Giảm các khoản phải thu khác   | 39        | 148.237.987                | 165.081.227           |
| Tăng các tài sản khác  | 40        | (2.890.336.540)            | (2.800.529.699)       |
| Tăng/(giảm) chi phí phải trả   | 41        | 689.844.296                | (4.473.378.243)       |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 42        | (5.562.134.767)            | 1.185.686.905         |
| Thuế TNDN đã trả   | 43        | (10.747.169.601)           | (3.596.164.023)       |
| Tiền lãi đã trả  | 44        | (13.579.270.137)           | (10.255.784.874)      |
| (Giảm)/tăng phải trả cho người bán   | 45        | (8.475.782.771)            | 209.923.066           |
| Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi                                     | 46        | 1.791.000                  | (3.230.000)           |
| Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                     | 47        | 4.628.150.151              | 452.933.931           |
| Tăng phải trả người lao động   | 48        | 16.210.000                 | 316.000               |
| Tăng các khoản phải trả khác   | 50        | 384.450.666.982            | 10.272.842.652        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>60</b> | <b>(472.737.735.079)</b>   | <b>36.717.254.611</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|------------|----------------------------|--------------------------|
|   |            | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND         |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     |            |                            |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                        | 61         | (2.673.925.269)            | (6.662.634.400)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>70</b>  | <b>(2.673.925.269)</b>     | <b>(6.662.634.400)</b>   |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |            |                            |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                    | 71         | -                          | 200.000.000.000          |
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                       | 73         | 5.471.088.814.260          | 1.656.872.935.100        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 74         | (4.961.131.314.260)        | (2.007.112.035.100)      |
| Cổ tức trả cho cổ đông  | 36         | (10.843.140)               | (26.763.990)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>80</b>  | <b>509.946.656.860</b>     | <b>(150.265.863.990)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>90</b>  | <b>34.534.996.512</b>      | <b>(120.211.243.779)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>101</b> | <b>127.518.080.479</b>     | <b>320.167.339.450</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)</b> | <b>103</b> | <b>162.053.076.991</b>     | <b>199.956.095.671</b>   |
| ▪ Tiền  | 103.1      | 95.503.480.124             | 28.806.095.671           |
| ▪ Các khoản tương đương tiền                                      | 103.2      | 66.549.596.867             | 171.150.000.000          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|-----------|----------------------------|------------------------|
|   |           | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND       |
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                   |           |                            |                        |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                    | 01        | 29.722.346.715.766         | 8.659.826.260.900      |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                    | 02        | (29.228.450.339.350)       | (6.020.265.223.180)    |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                    | 07        | 35.926.044.501.991         | 9.711.635.141.819      |
| Tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD  | 07.1      | 3.586.180.434              | -                      |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 08        | (36.264.647.782.043)       | (12.299.501.752.169)   |
| Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                       | 11        | (852.773.711)              | (810.628.410)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>20</b> | <b>158.026.503.087</b>     | <b>50.883.798.960</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                     | <b>30</b> | <b>204.242.106.418</b>     | <b>49.435.441.889</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>     | <b>40</b> | <b>362.268.609.505</b>     | <b>100.319.240.849</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ  | 41        | 362.268.609.505            | 100.319.240.849        |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 42        | 362.268.609.505            | 100.319.240.849        |
| Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                    |           | 3.778.288.540              | -                      |

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu số B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                | Số dư tại ngày         |                        | Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         | Số dư tại ngày        |                          |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|--|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                | 1/1/2020               | 1/1/2021               | Tăng VND                                   | (Giảm) VND              | 30/6/2020             | 30/6/2021                |
| Vốn cổ phần                    | 700.000.000.000        | 900.000.000.000        | 200.000.000.000                            | -                       | -                     | 900.000.000.000          |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 2.376.077.650          | 5.018.242.793          | -  | -                       | -                     | 5.018.242.793            |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 2.376.077.650          | 5.018.242.793          | -  | -                       | -                     | 5.018.242.793            |
| Cổ phiếu quỹ                   | (1.185.000)            | (1.185.000)            | -  | -                       | -                     | (1.185.000)              |
| Lợi nhuận chưa phân phối       | 65.534.478.972         | 83.393.613.237         | 20.924.245.455                             | (30.086.393.075)        | 55.844.085.207        | 109.537.860.144          |
| <b>Trong đó:</b>               |                        |                        |  |                         |                       |                          |
| Lợi nhuận đã thực hiện         | 63.350.375.977         | 80.534.286.294         | 20.924.245.455                             | -                       | 55.007.469.763        | 135.541.756.057          |
| Chia cổ tức                    | -                      | -                      | -  | (29.699.838.300)        | -                     | (29.699.838.300)         |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện  | 2.184.102.995          | 2.859.326.943          | -  | (386.554.775)           | 836.615.444           | 3.695.942.387            |
|                                | <b>770.285.449.272</b> | <b>993.428.913.823</b> | <b>220.924.245.455</b>                     | <b>(30.086.393.075)</b> | <b>55.844.085.207</b> | <b>1.019.573.160.730</b> |

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 6 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19/7/2019.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (31/12/2020: 900.000.000.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 291 nhân viên (31/12/2020: 236 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### (e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày báo cáo.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

| <i>Tình trạng quá hạn</i>               | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|---|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                |           |
|--------------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê        | 5 năm     |
| ▪ thiết bị văn phòng           | 3 - 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển       | 3 - 4 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 5 năm     |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

|                                | <b>Trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế     | 10% vốn cổ phần     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế     | 10% vốn cổ phần     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(p) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

#### Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

#### Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

|  | 30/6/2021<br>VND  | 31/12/2020<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i) | 162.049.940.736   | 127.514.944.224   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)            | 443.500.000.000   | 390.001.100.000   |
| Các khoản cho vay – gộp (ii)                         | 2.219.076.376.837 | 1.526.115.693.192 |
| Các khoản phải thu (ii)                              | 30.404.088.137    | 21.521.607.009    |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)                   | 146.564.839.832   | 1.586.330.917     |
| Các khoản phải thu khác (ii)                         | 12.779.189.378    | 12.927.427.365    |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán                       | 11.964.116.068    | 9.464.116.068     |
| Tài sản dài hạn khác                                 | 10.000.000.000    | 10.000.000.000    |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 3.036.338.550.988 | 2.099.131.218.775 |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

|  | <b>30/6/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên | 11.604.355.399        | 11.910.272.245        |
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm                            | 5.974.199.169         | 5.974.199.169         |
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm                        | 862.826.748           | 862.826.748           |
|  | <b>18.441.381.316</b> | <b>18.747.298.162</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

|  | <b>30/6/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền gửi tại Công ty                             | 234.499              | 210.468              |
| Chứng khoán niêm yết tại                         | 3.827.751.740        | 2.723.738.550        |
| ▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 6.314.340            | 4.695.950            |
| ▪ Sàn UPCOM                                      | 3.821.437.400        | 2.719.042.600        |
|  | <b>3.827.986.239</b> | <b>2.723.949.018</b> |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

|  | <b>30/6/2021</b><br>VND | <b>31/12/2020</b><br>VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên | 3.911.431.353           | 3.605.514.507            |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>      | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm VND</b> |
|--|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn                             | 1.259.520.000.000         | 1.265.845.765.489                  | 1.265.845.765.489           |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 748.795.555.074           | 748.795.555.074                    | 748.795.555.074             |
| Phải trả người bán                       | 103.563.794               | 103.563.794                        | 103.563.794                 |
| Chi phí phải trả                         | 9.227.075.903             | 9.227.075.903                      | 9.227.075.903               |
| Các khoản phải trả khác                  | 30.803.651.049            | 30.803.651.049                     | 30.803.651.049              |
|  | <b>2.048.449.845.820</b>  | <b>2.054.775.611.309</b>           | <b>2.054.775.611.309</b>    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>     | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm VND</b> |
| Vay ngắn hạn                             | 747.535.000.000           | 751.444.396.949                    | 751.444.396.949             |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 364.528.420.516           | 364.528.420.516                    | 364.528.420.516             |
| Phải trả người bán                       | 4.111.386.287             | 4.111.386.287                      | 4.111.386.287               |
| Chi phí phải trả                         | 5.651.168.415             | 5.651.168.415                      | 5.651.168.415               |
| Các khoản phải trả khác                  | 802.770.853               | 802.770.853                        | 802.770.853                 |
|  | <b>1.122.628.746.071</b>  | <b>1.126.538.143.020</b>           | <b>1.126.538.143.020</b>    |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|              | 30/6/2021  |                   | 31/12/2020 |                 |
|--------------|------------|-------------------|------------|-----------------|
|              | USD        | Tương đương VND   | USD        | Tương đương VND |
| Vay ngắn hạn | 46.000.000 | 1.063.520.000.000 | 26.500.000 | 614.535.000.000 |

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

|         | Tỷ giá hối đoái tại ngày |            |
|---------|--------------------------|------------|
|         | 30/6/2021                | 31/12/2020 |
| USD/VND | 23.120                   | 23.190     |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

|   | Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND |
|---|--------------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                       |                                      |
| USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế | 8.508.160.000                        |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                      |                                      |
| USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế | 4.916.280.000                        |

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

|  | Giá trị ghi sổ      |                   |
|--|---------------------|-------------------|
|  | 30/6/2021<br>VND    | 31/12/2020<br>VND |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất</b>         |                     |                   |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 162.049.940.736     | 127.514.944.224   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn            | 443.500.000.000     | 390.001.100.000   |
| Các khoản cho vay - thuần                        | 2.212.239.350.920   | 1.519.278.667.275 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   | 11.964.116.068      | 9.464.116.068     |
| Tài sản dài hạn khác                             | 10.000.000.000      | 10.000.000.000    |
| Vay ngắn hạn                                     | (1.259.520.000.000) | (747.535.000.000) |

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

|  | 30/6/2021             |                       | 31/12/2020            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>             |                       |                       |                       |                       |
| ▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL                                     | 19.906.911.768        | 19.906.911.768        | 9.977.325.318         | 9.977.325.318         |
| • Cổ phiếu niêm yết  | 2.673.000             | 2.673.000             | 497.830.400           | 497.830.400           |
| • Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM                        | 3.345.539             | 3.345.539             | 3.345.539             | 3.345.539             |
| • Cổ phiếu chưa niêm yết                                       |                       |                       |                       |                       |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                 | 443.500.000.000       | (*)                   | 340.000.000.000       | (*)                   |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp                                      | -                     | (*)                   | 50.001.100.000        | (*)                   |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>        |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền                           | 162.053.076.991       | 162.053.076.991       | 127.518.080.479       | 127.518.080.479       |
| ▪ Các khoản cho vay - thuần                                    | 2.212.239.350.920     | (*)                   | 1.519.278.667.275     | (*)                   |
| ▪ Các khoản phải thu   | 30.404.088.137        | (*)                   | 21.521.607.009        | (*)                   |
| ▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp                                | 146.564.839.832       | (*)                   | 1.586.330.917         | (*)                   |
| ▪ Các khoản phải thu khác - thuần                              | 5.002.820.218         | (*)                   | 3.741.104.138         | (*)                   |
| ▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                               | 11.964.116.068        | (*)                   | 9.464.116.068         | (*)                   |
| ▪ Tài sản dài hạn khác   | 10.000.000.000        | (*)                   | 10.000.000.000        | (*)                   |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | 30/6/2021             | 31/12/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
|   | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>  |                       |                       |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i> |                       |                       |
| ▪ Vay ngắn hạn  | (1.259.520.000.000)   | (*)                   |
| ▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | (748.795.555.074)     | (*)                   |
| ▪ Phải trả người bán  | (103.563.794)         | (*)                   |
| ▪ Chi phí phải trả  | (9.227.075.903)       | (*)                   |
| ▪ Phải trả khác   | (30.803.651.049)      | (*)                   |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chúng tôi hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                   | 3.136.255                      | 3.136.255                       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 95.500.343.869                 | 70.653.344.834                  |
| Các khoản tương đương tiền | 66.549.596.867                 | 56.861.599.390                  |
|                            | <b>162.053.076.991</b>         | <b>127.518.080.479</b>          |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 54.899.596.867 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 20).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng</b><br><b>kết thúc 30/6/2021</b> |  | <b>Kỳ sáu tháng</b><br><b>kết thúc 30/6/2020</b> |  |
|-------------------------------------|--|--|--|--|
|                                     | <b>Khối lượng giao</b><br><b>dịch thực hiện</b>  | <b>Giá trị giao dịch</b><br><b>thực hiện</b><br><b>VND</b> | <b>Khối lượng giao</b><br><b>dịch thực hiện</b>  | <b>Giá trị giao dịch</b><br><b>thực hiện</b><br><b>VND</b> |
| <b>a) Của Công ty</b>               |  |  |  |  |
| Cổ phiếu                            | 4.330.317  | 170.081.539.416  | 2.061.580  | 60.398.811.400   |
| Trái phiếu                          | 2.000.000  | 206.818.000.000  | 7.880.732  | 847.203.564.272  |
| <b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b> |  |  |  |  |
| Cổ phiếu                            | 2.831.648.029                                    | 61.320.088.328.156   | 1.076.194.115                                    | 14.676.689.116.780   |
| Trái phiếu                          | 1.000.000  | 103.436.000.000  | 12.700.203                                       | 1.310.161.274.354  |
| Chứng khoán khác                    | 12.655.240                                       | 83.640.562.660   | 4.600.410  | 13.511.015.100   |
|                                     | <b>2.851.633.586</b>                             | <b>61.884.064.430.232</b>                                  | <b>1.103.437.040</b>                             | <b>16.907.963.781.906</b>                                  |

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

|                                       | <b>30/6/2021</b>             |                                     | <b>31/12/2020</b>            |                                     |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
|                                       | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý</b><br><b>VND</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                     | 16.839.556.977               | 19.906.911.768                      | 9.769.258.831                | 9.977.325.318                       |
| Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM | 4.085.404                    | 2.673.000                           | 504.069.944                  | 497.830.400                         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                | 3.345.539                    | 3.345.539                           | 3.345.539                    | 3.345.539                           |
|                                       | <b>16.846.987.920</b>        | <b>19.912.930.307</b>               | <b>10.276.674.314</b>        | <b>10.478.501.257</b>               |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

|                          | Số lượng | 30/6/2021       |                        | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                                     | Giá trị đánh giá lại VND |
|--------------------------|----------|-----------------|------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|
|                          |          | Giá gốc VND (1) | Giá trị hợp lý VND (2) | Chênh lệch tăng VND (3) = (2) - (1)                  | Chênh lệch giảm VND (4) = (1) - (2) |                          |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |          |                 |                        |  |                                     |                          |
| FPT                      | 34.640   | 2.775.714.381   | 3.048.320.000          | 272.605.619  | -                                   | 3.048.320.000            |
| GMD                      | 85.363   | 2.698.696.316   | 3.670.609.000          | 971.912.684  | -                                   | 3.670.609.000            |
| GAS                      | 17.000   | 1.470.030.000   | 1.581.000.000          | 110.970.000  | -                                   | 1.581.000.000            |
| MBB                      | 35.478   | 1.257.962.716   | 1.537.971.300          | 280.008.584  | -                                   | 1.537.971.300            |
| HPG                      | 32.709   | 1.060.612.044   | 1.684.513.500          | 623.901.456  | -                                   | 1.684.513.500            |
| VHM                      | 10.220   | 1.033.178.301   | 1.205.960.000          | 172.781.699  | -                                   | 1.205.960.000            |
| VCB                      | 10.117   | 1.017.324.184   | 1.177.618.800          | 160.294.616  | -                                   | 1.177.618.800            |
| CTG                      | 15.199   | 802.663.403     | 800.987.300            | 3.823.897  | 5.500.000                           | 800.987.300              |
| NLG                      | 20.214   | 753.257.868     | 788.346.000            | 35.088.132   | -                                   | 788.346.000              |
| NVL                      | 5.161    | 575.956.890     | 624.481.000            | 48.524.110   | -                                   | 624.481.000              |
| Các cổ phiếu khác        | 87.164   | 3.394.160.874   | 3.787.104.868          | 429.039.649  | 36.095.655                          | 3.787.104.868            |
|                          | 353.265  | 16.839.556.977  | 19.906.911.768         | 3.108.950.446  | 41.595.655                          | 19.906.911.768           |
| <b>UPCOM</b>             |          |                 |                        |  |                                     |                          |
| SD1                      | 45       | 778.410         | 49.500                 | -  | 728.910                             | 49.500                   |
| Các cổ phiếu khác        | 335      | 3.306.994       | 2.623.500              | 423.898  | 1.107.392                           | 2.623.500                |
|                          | 380      | 4.085.404       | 2.673.000              | 423.898  | 1.836.302                           | 2.673.000                |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                               | Số lượng       | 30/6/2021             |     | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                        | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                             |                       |
|-------------------------------|----------------|-----------------------|-----|--|------------------------|--|-----------------------------|-----------------------|
|                               |                | Giá gốc<br>VND        | (1) | Giá trị hợp lý<br>VND                                | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND                               | Giá trị đánh giá lại<br>VND | (5) = (1) + (3) - (4) |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> |                |                       |     |  |                        |  |                             |                       |
| MCV                           | 134            | 1.918.500             |     | 1.918.500  | -                      | -  | -                           | 1.918.500             |
| CIC                           | 54             | 679.437               |     | 679.437  | -                      | -  | -                           | 679.437               |
| Các cổ phiếu khác             | 94             | 747.602               |     | 747.602  | -                      | -  | -                           | 747.602               |
|                               | 282            | 3.345.539             |     | 3.345.539  | -                      | -  | -                           | 3.345.539             |
|                               | <b>353.927</b> | <b>16.846.987.920</b> |     | <b>19.912.930.307</b>                                | <b>3.109.374.344</b>   | <b>43.431.957</b>                                    |                             | <b>19.912.930.307</b> |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                          | Số lượng | 31/12/2020    |                |                        |                        |                              |
|--------------------------|----------|---------------|----------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
|                          |          | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Chênh lệch tăng        | Chênh lệch giảm        | Giá trị đánh giá lại         |
|                          |          | VND<br>(1)    | VND<br>(2)     | VND<br>(3) = (2) – (1) | VND<br>(4) = (1) – (2) | VND<br>(5) = (1) + (3) – (4) |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |          |               |                |                        |                        |                              |
| DRC                      | 50.001   | 1.121.102.793 | 1.147.522.950  | 26.420.157             | -                      | 1.147.522.950                |
| MWG                      | 9.007    | 1.071.332.599 | 1.070.932.300  | -                      | 400.299                | 1.070.932.300                |
| CTG                      | 30.007   | 1.054.803.138 | 1.036.741.850  | -                      | 18.061.288             | 1.036.741.850                |
| TCB                      | 30.009   | 898.193.185   | 945.283.500    | 47.090.315             | -                      | 945.283.500                  |
| HPG                      | 18.008   | 708.077.188   | 746.431.600    | 38.354.412             | -                      | 746.431.600                  |
| NLG                      | 25.003   | 735.318.788   | 737.588.500    | 2.269.712              | -                      | 737.588.500                  |
| POW                      | 45.000   | 551.250.000   | 612.000.000    | 60.750.000             | -                      | 612.000.000                  |
| PLX                      | 10.000   | 554.000.000   | 546.000.000    | -                      | 8.000.000              | 546.000.000                  |
| MSN                      | 6.005    | 503.343.338   | 533.844.500    | 30.501.162             | -                      | 533.844.500                  |
| DGC                      | 10.002   | 484.922.720   | 511.102.200    | 26.179.480             | -                      | 511.102.200                  |
| Các cổ phiếu khác        | 43.258   | 2.086.915.082 | 2.089.877.918  | 21.102.089             | 18.139.253             | 2.089.877.918                |
|                          | 276.300  | 9.769.258.831 | 9.977.325.318  | 252.667.327            | 44.600.840             | 9.977.325.318                |
| <b>UPCOM</b>             |          |               |                |                        |                        |                              |
| VEA                      | 9.000    | 500.200.000   | 495.900.000    | -                      | 4.300.000              | 495.900.000                  |
| Các cổ phiếu khác        | 290      | 3.869.944     | 1.930.400      | 252.081                | 2.191.625              | 1.930.400                    |
|                          | 9.290    | 504.069.944   | 497.830.400    | 252.081                | 6.491.625              | 497.830.400                  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                               | Số lượng | 31/12/2020            |                              | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |   | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                             |
|-------------------------------|----------|-----------------------|------------------------------|---|---|---|-----------------------------|
|                               |          | Giá gốc<br>VND<br>(1) | Giá trị hợp lý<br>VND<br>(2) | Chênh lệch tăng<br>VND<br>(3) = (2) – (1)             | Chênh lệch giảm<br>VND<br>(4) = (1) – (2) | Giá trị đánh giá lại<br>VND<br>(5) = (1) + (3) – (4)  | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> |          |                       |                              |   |   |   |                             |
| MCV                           | 134      | 1.918.500             | 1.918.500                    | -   | -   | -   | 1.918.500                   |
| CIC                           | 54       | 679.437               | 679.437                      | -   | -   | -   | 679.437                     |
| Các cổ phiếu khác             | 94       | 747.602               | 747.602                      | -   | -   | -   | 747.602                     |
|                               | 282      | 3.345.539             | 3.345.539                    | -   | -   | -   | 3.345.539                   |
|                               | 285.872  | 10.276.674.314        | 10.478.501.257               | 252.919.408   | 51.092.465                                | 10.478.501.257  | 10.478.501.257              |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/6/2021       |                    | 31/12/2020      |                    |
|--|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|  | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i) | 443.500.000.000 | (*)                | 340.000.000.000 | (*)                |
| Trái phiếu doanh nghiệp  | -               | (*)                | 50.001.100.000  | (*)                |
|  | 443.500.000.000 | (*)                | 390.001.100.000 | (*)                |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 273.500.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

**(c) Các khoản cho vay**

|   | 30/6/2021         |                    | 31/12/2020        |                    |
|---|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|   | Giá gốc VND       | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND       | Giá trị hợp lý VND |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (i)                                    | 1.999.715.284.017 | (*)                | 1.390.747.070.299 | (*)                |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii) | 219.361.092.820   | (*)                | 135.368.622.893   | (*)                |
|   | 2.219.076.376.837 | (*)                | 1.526.115.693.192 | (*)                |

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2020: từ 9% đến 14%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2020: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2020: 30% - 70%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư cho vay giao dịch ký quỹ tuân thủ yêu cầu không vượt quá 200% vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 bao gồm trong cáo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% ngày (31/12/2020: từ 9% đến 14%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

|  | <b>30/6/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 23.961.302.396   | 14.700.734.925    |
| Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp            | -                | 1.145.205.476     |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn       | 6.442.785.741    | 5.675.666.608     |
|  | <hr/>            | <hr/>             |
|  | 30.404.088.137   | 21.521.607.009    |
|  | <hr/>            | <hr/>             |

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

|  | <b>30/6/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán | 143.868.384.900  | -                 |
| Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán                       | 1.146.469.162    | 558.190.219       |
| Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán                         | 1.098.604.310    | 990.205.604       |
| Phải thu khác  | 451.381.460      | 37.935.094        |
|  | <hr/>            | <hr/>             |
|  | 146.564.839.832  | 1.586.330.917     |
|  | <hr/>            | <hr/>             |

**10. Các khoản phải thu khác**

|   | <b>30/6/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i) | 12.395.295.949   | 12.395.295.949    |
| Phải thu khác   | 383.893.429      | 532.131.416       |
|   | <hr/>            | <hr/>             |
|   | 12.779.189.378   | 12.927.427.365    |
|   | <hr/>            | <hr/>             |

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Tại ngày 30/6/2021**

| <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Dự phòng tại ngày<br/>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>Dự phòng trích lập<br/>trong kỳ<br/>VND</b> |
|------------------------|---|-------------------------|---|--|
| 6.837.025.917          | -   | 6.837.025.917           | 6.837.025.917                                   | -  |

Cho vay giao dịch ký quỹ

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Tại ngày 30/6/2020**

| <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Dự phòng tại ngày<br/>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>Dự phòng trích lập<br/>trong kỳ<br/>VND</b> |
|------------------------|---|-------------------------|---|--|
| 11.060.777.992         | 3.582.196.800                             | 7.478.581.192           | 6.209.462.344                                   | 1.269.118.848                                  |

Cho vay giao dịch ký quỹ

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021                     | Tại ngày 30/6/2021 |                                  |                                       |
|--|--------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND                       |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh<br>doanh chứng khoán | 11.604.355.399     | 3.827.986.239                    | 7.776.369.160                         |
|  |                    |                                  | Dự phòng hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND |
|  |                    |                                  | (1.409.954.067)                       |

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

| Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh<br>doanh chứng khoán | Tại ngày 30/6/2020 |                                  |  |
|--|--------------------|----------------------------------|--|
|  | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND                        |
|  | 11.982.634.600     | 2.618.690.869                    | 9.363.943.731                          |
|  |                    |                                  | Dự phòng<br>tại ngày 31/12/2019<br>VND |
|  |                    |                                  | 9.326.210.531                          |
|  |                    |                                  | Dự phòng trích lập<br>trong kỳ<br>VND  |
|  |                    |                                  | 37.733.200                             |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | <b>30/6/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Bảo trì phần mềm           | 930.608.203      | 334.380.585       |
| Chi phí thuê trả trước     | 153.063.420      | 324.165.784       |
| Các chi phí trả trước khác | 1.604.334.785    | 1.585.500.892     |
|                            | <hr/>            | <hr/>             |
|                            | 2.688.006.408    | 2.244.047.261     |
|                            | <hr/>            | <hr/>             |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                            | <b>30/6/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Công cụ và dụng cụ         | 3.266.574.259    | 2.178.127.462     |
| Phần mềm                   | 3.727.910.048    | -                 |
| Các chi phí trả trước khác | 3.633.040.486    | 3.331.221.711     |
|                            | <hr/>            | <hr/>             |
|                            | 10.627.524.793   | 5.509.349.173     |
|                            | <hr/>            | <hr/>             |

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

|                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------|-----------------------------------|------------------|
|                  | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b> |
|                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ     | 5.509.349.173                     | 5.375.565.117    |
| Tăng trong kỳ    | 7.477.078.730                     | 620.035.100      |
| Phân bổ trong kỳ | (2.358.903.110)                   | (1.810.221.312)  |
|                  | <hr/>                             | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ    | 10.627.524.793                    | 4.185.378.905    |
|                  | <hr/>                             | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

|                               | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Đồ đạc và<br/>trang bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|--|---------------------------------------|---|---|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |                                       |   |   |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.347.351.678                            | 33.738.056.337                        | 2.265.440.000                             | 53.146.500  | 37.403.994.515        |
| Tăng trong kỳ                 | -  | 874.866.000                           | -   | 274.259.269   | 1.149.125.269         |
| Xóa sổ                        | -  | (157.430.438)                         | -   | -   | (157.430.438)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.347.351.678</b>                     | <b>34.455.491.899</b>                 | <b>2.265.440.000</b>                      | <b>327.405.769</b>                                  | <b>38.395.689.346</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |                                       |   |   |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.347.351.678                            | 20.232.095.926                        | 854.288.406                               | 2.657.325   | 22.436.393.335        |
| Khấu hao trong kỳ             | -  | 1.609.038.850                         | 292.510.836                               | 17.757.505  | 1.919.307.191         |
| Xóa sổ                        | -  | (157.430.438)                         | -   | -   | (157.430.438)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.347.351.678</b>                     | <b>21.683.704.338</b>                 | <b>1.146.799.242</b>                      | <b>20.414.830</b>                                   | <b>24.198.270.088</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |                                       |   |   |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | -  | 13.505.960.411                        | 1.411.151.594                             | 50.489.175  | 14.967.601.180        |
| Số dư cuối kỳ                 | -  | 12.771.787.561                        | 1.118.640.758                             | 306.990.939   | 14.197.419.258        |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

|                               | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--|---------------------------------------|---|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |                                       |   |                     |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 1.734.108.818                            | 25.262.357.042                        | 2.265.440.000                             | 29.261.905.860      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |                                       |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.734.108.818                            | 19.663.640.315                        | 269.266.734                               | 21.667.015.867      |
| Khấu hao trong kỳ             | -  | 621.780.740                           | 292.510.836                               | 914.291.576         |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.734.108.818                            | 20.285.421.055                        | 561.777.570                               | 22.581.307.443      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |                                       |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | -  | 5.598.716.727                         | 1.996.173.266                             | 7.594.889.993       |
| Số dư cuối kỳ                 | -  | 4.976.935.987                         | 1.703.662.430                             | 6.680.598.417       |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.639.175.877 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 17.568.510.315 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                   | 30/6/2021                  | 30/6/2020     |
|                                   | Phần mềm                   | Phần mềm      |
|                                   | máy vi tính                | máy vi tính   |
|                                   | VND                        | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                            |               |
| Số dư đầu kỳ                      | 10.985.466.400             | 8.161.659.400 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 9.998.000.000              | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | 20.983.466.400             | 8.161.659.400 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                            |               |
| Số dư đầu kỳ                      | 6.907.001.026              | 5.677.443.278 |
| Phân bổ trong kỳ                  | 1.515.027.238              | 502.505.724   |
| Số dư cuối kỳ                     | 8.422.028.264              | 6.179.949.002 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                            |               |
| Số dư đầu kỳ                      | 4.078.465.374              | 2.484.216.122 |
| Số dư cuối kỳ                     | 12.561.438.136             | 1.981.710.398 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.742.545.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 1.742.545.000 VND).

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                     | 30/6/2021                  | 30/6/2020 |
|                                     | VND                        | VND       |
| Số dư đầu kỳ                        | 8.998.200.000              | -         |
| Tăng trong kỳ                       | 999.800.000                | -         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (9.998.000.000)            | -         |
| Số dư cuối kỳ                       | -                          | -         |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

|   | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi | 4.281.710.565                  | 4.091.454.365                   |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

|  | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:  |                  |                                |                                 |
| Chi phí trích trước  | 20%              | 418.534.250                    | 354.264.166                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:   |                  |                                |                                 |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL                    | 20%              | (613.188.477)                  | (40.365.388)                    |
| (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần |                  | (194.654.227)                  | 313.898.778                     |

**18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

|                             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                |
|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                             | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b>    | <b>30/6/2020</b><br><b>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 9.464.116.068                     | 6.964.116.068                  |
| Tiền nộp thêm trong kỳ      | 1.879.662.547                     | 2.107.703.366                  |
| Tiền lãi nhận được trong kỳ | 620.337.453                       | 392.296.634                    |
| Số dư cuối kỳ               | 11.964.116.068                    | 9.464.116.068                  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Tài sản dài hạn khác**

|   | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh | 10.000.000.000                 | 10.000.000.000                  |

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

|                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                |
|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                         | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b>    | <b>30/6/2020</b><br><b>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 10.000.000.000                    | -                              |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**20. Vay ngắn hạn**

| Diễn giải  | Nguyên<br>tệ | Số dư đầu kỳ tại |                   | Số vay trong kỳ     | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Số dư cuối kỳ   |
|--|--------------|------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------|
|  |              | ngày 1/1/2021    | (Số trả trong kỳ) |                     |                               |                 |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn từ</b>   |              |                  |                   |                     |                               |                 |
| ▪ Ngân hàng Yuanta Commercial  | USD          | 115.950.000.000  | -                 | -                   | (350.000.000)                 | 115.600.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung   | USD          | 115.950.000.000  | 231.300.000.000   | (116.350.000.000)   | 300.000.000                   | 231.200.000.000 |
| ▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông                 | USD          | -                | 265.222.500.000   | (104.062.500.000)   | 680.000.000                   | 161.840.000.000 |
| ▪ Ngân hàng SinoPac – Đơn vị ngân hàng nước ngoài  | USD          | -                | 92.600.000.000    | -                   | (120.000.000)                 | 92.480.000.000  |
| ▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài                             | USD          | 69.570.000.000   | 69.270.000.000    | (139.080.000.000)   | 240.000.000                   | -               |
| ▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd.   | USD          | 69.570.000.000   | -                 | -                   | (210.000.000)                 | 69.360.000.000  |
| ▪ Ngân hàng Đài Loan Union   | USD          | 46.380.000.000   | 23.130.000.000    | (69.670.000.000)    | 160.000.000                   | -               |
| ▪ Ngân hàng Entrie Commercial Bank Co., Ltd.   | USD          | -                | 69.390.000.000    | -                   | (30.000.000)                  | 69.360.000.000  |
| ▪ Ngân hàng Taishin International  | USD          | 46.380.000.000   | -                 | (46.340.000.000)    | (40.000.000)                  | -               |
| ▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i)                              | USD          | 34.785.000.000   | 208.125.000.000   | (34.822.500.000)    | (7.500.000)                   | 208.080.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài  | USD          | 115.950.000.000  | 115.625.000.000   | (117.380.000.000)   | 1.405.000.000                 | 115.600.000.000 |
| ▪ The Shanghai Commercial & Savings Bank., Ltd – Chi nhánh Đồng Nai                            | VND          | -                | 120.000.000.000   | (120.000.000.000)   | -                             | -               |
| ▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)  | VND          | 40.000.000.000   | 40.000.000.000    | (40.000.000.000)    | -                             | 40.000.000.000  |
| ▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)   | VND          | 40.000.000.000   | 106.000.000.000   | (106.000.000.000)   | -                             | 40.000.000.000  |
| ▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Chi nhánh Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND          | 30.000.000.000   | 30.000.000.000    | (30.000.000.000)    | -                             | 30.000.000.000  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                          | VND          | 23.000.000.000   | 23.000.000.000    | (46.000.000.000)    | -                             | -               |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)               | VND          | -                | 1.491.600.000.000 | (1.461.600.000.000) | -                             | 30.000.000.000  |
| ▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)                                      | VND          | -                | 30.000.000.000    | -                   | -                             | 30.000.000.000  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| Diễn giải  | Số dư đầu kỳ                       |                        | Số dư cuối kỳ            |                                      |  |                          |
|--|------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
|  | Nguyên tại ngày 1/1/2021<br>tỷ VND | Số vay trong kỳ<br>VND |                          | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Số dư cuối kỳ<br>tại ngày 30/6/2021<br>VND |                          |
| ▪ Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 4 – Thành phố Hồ Chí Minh (i)                                 | VND                                | - 1.500.130.000.000    | (1.500.130.000.000)      | -                                    |  |                          |
| ▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i) | VND                                | - 897.696.314.260      | (897.696.314.260)        | -                                    |  |                          |
| ▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)                        | VND                                | - 78.000.000.000       | (52.000.000.000)         | - 26.000.000.000                     |  |                          |
| ▪ Ngân hàng TNHH Indovina  | VND                                | - 80.000.000.000       | (80.000.000.000)         | -                                    |  |                          |
|  |                                    | <b>747.535.000.000</b> | <b>5.471.088.814.260</b> | <b>(4.961.131.314.260)</b>           | <b>2.027.500.000</b>                       | <b>1.259.520.000.000</b> |

Tại ngày 30/6/2021, lãi suất cho vay ngắn hạn dao động từ 1,37% đến 5,80%/năm. (31/12/2020: từ 1,50% đến 3,80%/năm)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 54.899.596.867 VND (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 273.500.000.000 VND (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|   | <b>30/6/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 736.466.491.300  | 346.591.802.500   |
| Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán      | 10.303.085.000   | 17.936.549.200    |
| Phải trả khác                                   | 2.025.978.774    | 68.816            |
|   | <hr/>            | <hr/>             |
|   | 748.795.555.074  | 364.528.420.516   |

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số dư đầu kỳ</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số khấu trừ/</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> |
|----------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
|                            | <b>tại ngày</b>     | <b>trong kỳ</b>    | <b>số đã nộp</b>    | <b>tại ngày</b>      |
|                            | <b>1/1/2021</b>     | <b>trong kỳ</b>    | <b>trong kỳ</b>     | <b>30/6/2021</b>     |
|                            | <b>VND</b>          | <b>VND</b>         | <b>VND</b>          | <b>VND</b>           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.084.079.604       | 13.756.808.986     | (10.747.169.601)    | 7.093.718.989        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.694.427.874       | 35.915.670.520     | (31.290.190.587)    | 8.319.907.807        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.544.445           | 145.520.888        | (142.713.287)       | 5.352.046            |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 28.437.842          | 731.663.352        | (731.800.735)       | 28.300.459           |
|                            | <hr/>               | <hr/>              | <hr/>               | <hr/>                |
|                            | 7.809.489.765       | 50.549.663.746     | (42.911.874.210)    | 15.447.279.301       |
|                            | <hr/>               | <hr/>              | <hr/>               | <hr/>                |
|                            | <b>Số dư đầu kỳ</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số khấu trừ/</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> |
|                            | <b>tại ngày</b>     | <b>trong kỳ</b>    | <b>số đã nộp</b>    | <b>tại ngày</b>      |
|                            | <b>1/1/2020</b>     | <b>trong kỳ</b>    | <b>trong kỳ</b>     | <b>30/6/2020</b>     |
|                            | <b>VND</b>          | <b>VND</b>         | <b>VND</b>          | <b>VND</b>           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.248.947.856       | 5.316.590.200      | (3.596.164.023)     | 4.969.374.033        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.608.072.869       | 8.492.434.368      | (8.024.648.458)     | 2.075.858.779        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.977.273           | 35.940.201         | (34.699.292)        | 4.218.182            |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 16.092.888          | 1.033.497.152      | (1.049.590.040)     | -                    |
|                            | <hr/>               | <hr/>              | <hr/>               | <hr/>                |
|                            | 4.876.090.886       | 14.878.461.921     | (12.705.101.813)    | 7.049.450.994        |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả**

|                               | <b>30/6/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí cho nhân viên         | 7.244.787.907         | 9.534.387.737         |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 3.819.260.681         | 2.153.305.684         |
| Chi phí lãi                   | 1.231.864.863         | 635.401.501           |
| Phí tư vấn                    | 172.482.613           | 129.328.861           |
| Các chi phí khác              | 4.003.467.746         | 2.733.132.369         |
|                               | <b>16.471.863.810</b> | <b>15.185.556.152</b> |

**24. Các khoản phải trả khác**

|                                   | <b>30/6/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>  |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>         |
| Phải trả cổ tức (*)               | 30.423.207.413        | 734.212.253        |
| Các khoản phải trả cho khách hàng | 341.206.036           | 31.363.000         |
| Các khoản phải trả khác           | 39.237.600            | 37.195.600         |
|                                   | <b>30.803.651.049</b> | <b>802.770.853</b> |

(\*) Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 13 tháng 4 năm 2021 đã quyết định chia cổ tức với số tiền 29.699.838.300 VND, tương đương 330 VND/cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

|                                  | 30/06/2021  |                 | 31/12/2020  |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 90.000.000  | 900.000.000.000 | 90.000.000  | 900.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 90.000.000  | 900.000.000.000 | 90.000.000  | 900.000.000.000 |
|                                  | 90.000.000  | 900.000.000.000 | 90.000.000  | 900.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | (490)       | (1.185.000)     | (490)       | (1.185.000)     |
|                                  | (490)       | (1.185.000)     | (490)       | (1.185.000)     |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 89.999.510  | 899.998.815.000 | 89.999.510  | 899.998.815.000 |
|                                  | 89.999.510  | 899.998.815.000 | 89.999.510  | 899.998.815.000 |

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/06/2021 |                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/06/2020 |                 |
|-----------------------------|--|-----------------|--|-----------------|
|                             | Số cổ phiếu                              | VND             | Số cổ phiếu                              | VND             |
| Số dư đầu kỳ                | 90.000.000                               | 900.000.000.000 | 70.000.000                               | 700.000.000.000 |
| Cổ phiếu phát hành trong kỳ | -  | -               | 20.000.000                               | 200.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ               | 90.000.000                               | 900.000.000.000 | 90.000.000                               | 900.000.000.000 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL**

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021                              | Số lượng  | Giá bán<br>bình quân<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Tổng chi phí<br>VND | Lãi/(lỗ) từ bán<br>chứng khoán<br>VND |
|---|-----------|-----------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính tại FVTPL</b>                                |           |                             |                         |                     |                                       |
| <b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang ký giao dịch trên UPCOM</b> |           |                             |                         |                     |                                       |
| DRC   | 275.000   | 27.017                      | 7.429.710.000           | 7.165.155.000       | 264.555.000                           |
| HPG   | 141.500   | 47.168                      | 6.674.300.000           | 6.493.080.574       | 181.219.426                           |
| CTG   | 133.300   | 43.527                      | 5.802.155.000           | 5.323.414.685       | 478.740.315                           |
| MBB   | 181.300   | 29.737                      | 5.391.240.000           | 5.017.866.698       | 373.373.302                           |
| VNM   | 48.900    | 105.266                     | 5.147.530.000           | 5.323.684.839       | (176.154.839)                         |
| NLG   | 94.000    | 34.934                      | 3.283.800.000           | 3.199.325.000       | 84.475.000                            |
| VCB   | 30.700    | 99.119                      | 3.042.960.000           | 3.051.989.584       | (9.029.584)                           |
| HCM   | 87.000    | 34.330                      | 2.986.750.000           | 2.939.234.444       | 47.515.556                            |
| SSI   | 58.300    | 37.504                      | 2.186.455.000           | 2.077.297.142       | 109.157.858                           |
| MWG   | 17.000    | 128.392                     | 2.182.660.000           | 2.143.900.000       | 38.760.000                            |
| Các cổ phiếu khác   | 1.070.500 | 35.716                      | 38.234.334.000          | 38.421.793.844      | (187.459.844)                         |
|   | 2.137.500 | 622.710                     | 82.361.894.000          | 81.156.741.810      | 1.205.152.190                         |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>  |           |                             |                         |                     |                                       |
| MSN12001  | 1.000.000 | 103.436                     | 103.436.000.000         | 103.382.000.000     | 54.000.000                            |
|   | 1.000.000 | 103.436                     | 103.436.000.000         | 103.382.000.000     | 54.000.000                            |
|   | 3.137.500 | 726.146                     | 185.797.894.000         | 184.538.741.810     | 1.259.152.190                         |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020                              | Số lượng  | Giá bán<br>bình quân<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Tổng chi phí<br>VND | Lãi/(lỗ) từ bán<br>chứng khoán<br>VND |
|---|-----------|-----------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính tại FVTPL</b>                                |           |                             |                         |                     |                                       |
| <b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</b> |           |                             |                         |                     |                                       |
| HPG   | 104.990   | 25.512                      | 2.678.484.500           | 2.622.402.628       | 56.081.872                            |
| CTG   | 106.020   | 21.834                      | 2.314.860.000           | 2.261.025.189       | 53.834.811                            |
| VHM   | 28.280    | 78.765                      | 2.227.484.000           | 2.251.248.455       | (23.764.455)                          |
| VNM   | 17.900    | 114.876                     | 2.056.282.000           | 2.006.702.925       | 49.579.075                            |
| PNJ   | 19.960    | 75.752                      | 1.512.008.000           | 1.534.511.782       | (22.503.782)                          |
| VCB   | 17.090    | 80.960                      | 1.383.598.000           | 1.266.122.799       | 117.475.201                           |
| FPT   | 24.620    | 52.091                      | 1.282.475.000           | 1.264.830.626       | 17.644.374                            |
| DRC   | 53.790    | 23.527                      | 1.265.495.000           | 1.237.852.915       | 27.642.085                            |
| MWG   | 12.310    | 82.755                      | 1.018.718.000           | 993.894.606         | 24.823.394                            |
| VPB   | 33.430    | 24.150                      | 807.338.000             | 745.483.451         | 61.854.549                            |
| Các cổ phiếu khác   | 661.860   | 23.146                      | 15.319.154.400          | 15.512.347.859      | (193.193.459)                         |
|   | 1.080.250 | 603.368                     | 31.865.896.900          | 31.696.423.235      | 169.473.665                           |

**Trái phiếu niêm yết**

|          |         |         |                |                |             |
|----------|---------|---------|----------------|----------------|-------------|
| VPL11812 | 950.000 | 102.024 | 96.922.800.000 | 96.822.100.000 | 100.700.000 |
| VHM11726 | 356.433 | 100.701 | 35.893.159.533 | 35.874.625.017 | 18.534.516  |
| MSN11906 | 232.600 | 100.930 | 23.476.318.000 | 23.463.990.200 | 12.327.800  |
| VPL11810 | 130.653 | 103.930 | 13.578.766.290 | 13.571.711.028 | 7.055.262   |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | Số lượng  | Giá bán<br>bình quân | Tổng giá trị bán | Tổng chi phí    | Lãi/(lỗ) từ bán<br>chứng khoán |
|--------------------------------------|-----------|----------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|
| VPL11809                             | 125.560   | 103.086              | 12.943.478.160   | 12.936.697.920  | 6.780.240                      |
| VIC11813                             | 124.095   | 100.888              | 12.519.696.360   | 12.513.243.420  | 6.452.940                      |
| VHM11801                             | 91.000    | 104.803              | 9.537.073.000    | 9.532.068.000   | 5.005.000                      |
| MSN05202301                          | 1.930.000 | 100.511              | 193.985.309.947  | 193.632.527.397 | 352.782.550                    |
|                                      | 3.940.341 | 816.873              | 398.856.601.290  | 398.346.962.982 | 509.638.308                    |
|                                      | 5.020.591 | 1.420.241            | 430.722.498.190  | 430.043.386.217 | 679.111.973                    |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                    | 30/6/2021                  | 30/6/2020             |
|                                    | VND                        | VND                   |
| Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn         | 10.080.406.612             | 10.380.305.787        |
| Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp | 854.794.524                | 1.128.767.122         |
|                                    | <u>10.935.201.136</u>      | <u>11.509.072.909</u> |

**28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---|----------------------------|-----------------------|
|   | 30/6/2021                  | 30/6/2020             |
|   | VND                        | VND                   |
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ                                   | 85.195.006.342             | 50.790.908.537        |
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán | 9.347.237.536              | 3.495.067.965         |
|   | <u>94.542.243.878</u>      | <u>54.285.976.502</u> |

**29. Chi phí môi giới chứng khoán**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                     | 30/6/2021                  | 30/6/2020             |
|                                     | VND                        | VND                   |
| Chi phí lương cho nhân viên         | 21.973.233.686             | 12.118.693.544        |
| Hoa hồng cho nhân viên môi giới     | 39.625.108.781             | 8.525.381.076         |
| Phí môi giới chứng khoán            | 16.476.819.405             | 4.177.898.020         |
| Chi phí thuê                        | 4.675.102.730              | 3.288.373.105         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 4.279.099.679              | 2.749.291.462         |
| Chi phí công cụ và dụng cụ          | 828.445.908                | 590.401.578           |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 49.721.718                 | -                     |
| Chi phí khác                        | 1.485.792.847              | 332.384.220           |
|                                     | <u>89.393.324.754</u>      | <u>31.782.423.005</u> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí lãi**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|---|----------------------------|---------------|
|   | 30/6/2021                  | 30/6/2020     |
|   | VND                        | VND           |
| Chi phí lãi vay   | 14.055.282.002             | 9.003.735.826 |
| Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán | 120.451.497                | 110.770.704   |
|   | <hr/>                      | <hr/>         |
|   | 14.175.733.499             | 9.114.506.530 |
|   | <hr/>                      | <hr/>         |

**31. Chi phí quản lý**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                     | 30/6/2021                  | 30/6/2020      |
|                                     | VND                        | VND            |
| Chi phí lương cho nhân viên         | 12.533.449.085             | 8.853.051.169  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 11.633.811.314             | 6.985.592.970  |
| Chi phí thuê                        | 2.578.586.457              | 1.335.502.367  |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 3.378.722.211              | 1.410.906.800  |
| Chi phí công cụ và dụng cụ          | 881.437.549                | 367.869.699    |
| Chi phí khác                        | 2.065.912.658              | 1.513.163.348  |
|                                     | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                     | 33.071.919.274             | 20.466.086.353 |
|                                     | <hr/>                      | <hr/>          |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|---|----------------------------|----------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND     |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                       |                            |                      |
| Kỳ hiện hành  | 13.599.175.733             | 5.316.590.200        |
| Dự phòng thiếu của những năm trước                  | 157.633.253                | -                    |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại</b>              |                            |                      |
| Phát sinh/(hoàn nhập) các khoản chênh lệch tạm thời | 508.553.005                | (45.964.182)         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>14.265.361.991</b>      | <b>5.270.626.018</b> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                      | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 70.109.447.198             | 25.808.316.698       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 14.021.889.440             | 5.161.663.340        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 115.433.264                | 110.427.116          |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (29.593.966)               | (1.464.438)          |
| Dự phòng thiếu của những năm trước   | 157.633.253                | -                    |
|                                      | <b>14.265.361.991</b>      | <b>5.270.626.018</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 55.844.085.207 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 20.537.690.680 VND ) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 89.999.510 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 85.384.125 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------|----------------------------|------------------|
|                          | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 55.844.085.207             | 20.537.690.680   |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                | 89.999.510                 | 69.999.510       |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ   | -                          | 15.384.615       |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 89.999.510                 | 85.384.125       |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------|----------------------------|------------------|
|                          | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 620                        | 241              |

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Giá trị giao dịch                              |                  |
|--|--|------------------|
|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2021<br>VND | 30/6/2020<br>VND |
| <b>Dong Bang Development Limited - cổ đông lớn</b>           |  |                  |
| Phí lưu ký chứng khoán                                       | 11.083.716                                     | 11.682.468       |
| <b>Freshfields Capital Corporation - cổ đông lớn</b>         |  |                  |
| Phí lưu ký chứng khoán                                       | 11.083.716                                     | 11.682.468       |
| <b>Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn</b>   |  |                  |
| Nhận tiền góp vốn  | -  | 92.000.000.000   |
| <b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn</b>      |  |                  |
| Phí lưu ký chứng khoán                                       | 18.724.544                                     | 19.908.139       |
| Chi phí lãi  | 9.441  | 432              |
| Chi phí chuyển nhượng chứng khoán                            | 159.168.240                                    | -                |
| <b>An Thinh Development Co., Ltd - cổ đông lớn</b>           |  |                  |
| Nhận tiền góp vốn  | -  | 98.000.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng - công ty liên quan</b> |  |                  |
| Nhận tiền góp vốn  | -  | 10.000.000.000   |
| Phí lưu ký chứng khoán                                       | 3.084.984                                      | 2.501.636        |
| Chi phí lãi  | 37.341   | 581.659          |
| Phí quản lý sổ cổ đông                                       | 13.636.362                                     | 13.636.362       |
| Chi phí bảo hiểm   | 24.790.648                                     | -                |
| <b>Lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt</b>  |  |                  |
| Lương và các khoản phụ cấp cho Ban Giám Đốc                  | 1.420.755.500                                  | 1.322.033.425    |
| Thù lao cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị                 | 240.000.000                                    | 240.000.000      |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**35. Báo cáo bộ phận**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

|   | Mã số     | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND              |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh  | 01        | 97.093.169.490           | 7.183.587.180            | 109.242.188.853          | 1.578.947.753        | 215.097.893.276       |
| 2. Chi phí trực tiếp  | 02        | 82.079.680.266           | 3.052.439.175            | 56.043.725.801           | 1.926.367.355        | 143.102.212.597       |
| 3. Chi phí khấu hao và phân bổ  | 03        | 49.721.718               | 5.890.500                | 3.378.722.211            | -                    | 3.434.334.429         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư   | 04        | -                        | -                        | -                        | -                    | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi  | 05        | -                        | (1.409.954.067)          | -                        | -                    | (1.409.954.067)       |
| 6. Thu nhập khác – thuần  | 06        | -                        | -                        | -                        | 138.146.881          | 138.146.881           |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b><br><b>(07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)</b> | <b>07</b> | <b>14.963.767.506</b>    | <b>5.535.211.572</b>     | <b>49.819.740.841</b>    | <b>(209.272.721)</b> | <b>70.109.447.198</b> |

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

|                     |                 |                |                   |               |                   |
|---------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------|-------------------|
| Tài sản bộ phận     | 175.564.669.760 | 20.002.700.870 | 2.895.675.549.743 | 1.255.153.654 | 3.092.498.074.027 |
| Nợ phải trả bộ phận | 761.110.597.609 | 792.459.572    | 1.309.856.791.711 | 1.165.064.405 | 2.072.924.913.297 |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

| Mã số     | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND              |
|-----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| 01        | 24.651.177.846           | 2.501.443.581            | 65.541.126.654           | 1.040.289.902        | 93.734.037.983        |
| 02        | 28.112.782.673           | 1.517.060.037            | 34.335.693.286           | 1.243.875.124        | 65.209.411.120        |
| 03        | -                        | 5.890.500                | 1.410.906.800            | -                    | 1.416.797.300         |
| 04        | -                        | (5.794.015)              | -                        | -                    | (5.794.015)           |
| 05        | -                        | -                        | 1.306.852.048            | -                    | 1.306.852.048         |
| 06        | -                        | -                        | -                        | 1.545.168            | 1.545.168             |
| <b>07</b> | <b>(3.461.604.827)</b>   | <b>984.287.059</b>       | <b>28.487.674.520</b>    | <b>(202.040.054)</b> | <b>25.808.316.698</b> |

**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**  
**(07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

|                     |                |                |                   |               |                   |
|---------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|-------------------|
| Tài sản bộ phận     | 27.854.991.568 | 51.097.758.513 | 1.474.229.950.595 | 1.055.080.013 | 1.554.237.780.689 |
| Nợ phải trả bộ phận | 6.782.823.428  | 101.604.814    | 585.513.754.493   | 716.296.302   | 593.114.479.037   |

**(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### 36. Các cam kết

#### Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 30/6/2021<br>VND      | 31/12/2020<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 15.861.334.833        | 16.265.771.623        |
| Từ hai đến năm năm | 38.293.648.659        | 44.419.435.143        |
|                    | <u>54.154.983.492</u> | <u>60.685.206.766</u> |

### 37. Tính thời vụ hoặc các yếu tố chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ mục sau:

#### Quỹ dự trữ pháp định

Công ty phải phân bổ các quỹ dự trữ theo luật định hàng năm. Do đó, Công ty sẽ thực hiện phân bổ các quỹ dự trữ theo luật định vào cuối kỳ kế toán năm.


### 38. Thay đổi ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ giữa năm trước.

### 39. Thay đổi cấu trúc của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

|               |                           |
|---------------|---------------------------|
| 122/GP-UBCK   | ngày 20 tháng 1 năm 2016  |
| 18/GPĐC-UBCK  | ngày 22 tháng 6 năm 2016  |
| 23/GPĐC-UBCK  | ngày 25 tháng 7 năm 2016  |
| 03/GPĐC-UBCK  | ngày 23 tháng 1 năm 2017  |
| 03/GPĐC-UBCK  | ngày 11 tháng 1 năm 2018  |
| 100/GPĐC-UBCK | ngày 29 tháng 11 năm 2018 |
| 107/GPĐC-UBCK | ngày 26 tháng 12 năm 2018 |
| 47/GPĐC-UBCK  | ngày 21 tháng 8 năm 2019  |
| 12/GPĐC-UBCK  | ngày 4 tháng 3 năm 2020   |
| 03/GCN-UBCK   | ngày 16 tháng 6 năm 2020  |
| 04/GCN-UBCK   | ngày 16 tháng 6 năm 2020  |
| 48/GPĐC-UBCK  | ngày 24 tháng 6 năm 2021  |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                            |                    |
|----------------------------|--------------------|
| Ông Albert Kwang-Chin Ting | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng       | Thành viên         |
| Ông Wu, Jin-Jeng           | Thành viên         |
| Ông Chen Chia Ken          | Thành viên         |
| Bà Liu, Hsiu-Mei           | Thành viên độc lập |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Liew Sep Siang   | Trưởng ban |
| Ông Lii, San Rong    | Thành viên |
| Ông Chiu, Hsien-Chih | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Chen Chia Ken    | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phạm Thị Thu Nhân | Phó Tổng Giám đốc |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower  
8 Hoàng Văn Thái  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch  
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3** Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam  
157 Võ Thị Sáu  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình** Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2  
364 Cộng Hòa  
Phường 13, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** Tầng 3, Tòa nhà Vinafor  
127 Lò Đúc  
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân** Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex  
N04 Hoàng Đạo Thúy  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 1** Phòng 1003A, Tầng 10  
81-83-83B-85 Đường Hàm Nghi  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Chúng tôi cam đoan rằng:


- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng



Bà Lê Thùy Mỹ Tiên  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

### Kính gửi Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 31.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Cơ sở lập báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính và Hạn chế Sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00113-21-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 02-08-2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| STT | Các chỉ tiêu                               | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2021 |
|-----|--|-------------|--|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)       | 4           | 1.995.512.128                                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)       | 5           | 50.972.238.647                                 |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)        | 6           | 180.000.000.000                                |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)</b> |             | <b>232.967.750.775</b>                         |
| 5   | <b>Vốn khả dụng (VND)</b>                  | <b>7</b>    | <b>961.451.430.545</b>                         |
| 6   | <b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>      |             | <b>413%</b>                                    |

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bà Lê Thùy Mỹ Tiên  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này



# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

## **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 6 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 291 nhân viên (31/12/2020: 236 nhân viên).

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

### **2. Cơ sở lập báo cáo**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) do Bộ Tài Chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

#### **(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài Chính này.

**3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

**(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

**(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ
- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

**(c) Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

(i) **Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT   | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|---|--|--|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |  |
| 1   | Tiền VND   | Số dư tài khoản tại ngày tính toán   |
| 2   | Ngoại tệ   | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán   |
| 3   | Tiền gửi kỳ hạn  | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán  |
| 4   | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán  |
| <b>Trái phiếu</b>   |  |  |
| 5   | Trái phiếu niêm yết  | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế)</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |
| 6   | Trái phiếu không niêm yết  | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>   |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|-----------------|---|---|
| <b>Cổ phiếu</b> |   |   |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>                 |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>                 |
| 9               | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM  | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| STT | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|-----|--|---|
| 10  | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <p>➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</p> <p>➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 11  | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>   |
| 12  | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty  |
| 13  | Cổ phần, phần vốn góp khác   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>   |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| STT  | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|--|--|---|
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán</b> |  |   |
| 14   | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF   | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</li> </ul>   |
| 15   | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán  |
| 16   | Các trường hợp khác  | Theo phương pháp nội bộ của Công ty   |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |  |   |
| 17   | Quyền sử dụng đất  | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn  |
| 18   | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế   |
| 19   | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản   |
| 20   | Các tài sản cố định khác   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn  |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |  |   |
| 21   | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết)</li> </ul>   |
| 22   | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán</li> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% tới đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% tới đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**(d) Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán:*

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; và
- Các khoản phải thu khách hàng trong hạn trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.





## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn và chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng, giao dịch sau đây:
  - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;
  - Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán; và
  - Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán:*

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$

- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày được xác định theo công thức sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán:*

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán}$$

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng. Hệ số rủi ro thanh toán là 8% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu, 100% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty   | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam   | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty                                     | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác   | 8%                      |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán   | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán  | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán  | 48%                     |
| 4   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

(ii) **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch có cam kết mua/bán lại:*

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán   |
|-----|--|---|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                      | Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và cho vay   |
| 2   | Cho vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$  |
| 3   | Vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$  |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí có liên quan.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

| STT   | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro  |
|---|---|---|
| <b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |   |
| 1   | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0   |
| 2   | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)<br>0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch) |
| <b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |   |
| 1   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0   |
| 2   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)<br>0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán và chi phí có liên quan, trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó, nếu có.*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác hoặc khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Các đối tác hoặc khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là “Sở giao dịch Chứng khoán”), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản bảo đảm \* Giá tài sản bảo đảm \* (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**(v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**(e) Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí hoạt động bình trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán và 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản dài hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; và
- Chi phí lãi vay

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**4. Giá trị rủi ro thị trường**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 |  | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND |
|--|--|--------------|-------------------|--------------------|
|  |  | (1)          | (2)               | (3)=(1)*(2)        |
| <b>I.</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>  |              |                   |                    |
| 1.   | Tiền mặt   | 0%           | 3.136.255         | -                  |
| 2.   | Các khoản tương đương tiền   | 0%           | 162.076.168.245   | -                  |
| 3.   | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0%           | 449.916.558.232   | -                  |
| <b>II.</b>                                       | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>  |              |                   |                    |
| 4.   | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   | 0%           |                   |                    |
| 5.   | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định  |              |                   |                    |
| 5.1  | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3%           |                   |                    |
| <b>III.</b>                                      | <b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>   |              |                   |                    |
| 6  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 3%           |                   |                    |
|  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%           |                   |                    |
|  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%          |                   |                    |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>   |              |                   |                    |
| 7.   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>  |              |                   |                    |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%           |                   |                    |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%          |                   |                    |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 |  | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND |
|--|--|--------------|-------------------|--------------------|
|  |  | (1)          | (2)               | (3)=(1)*(2)        |
| 8.   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>  |              |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 20%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 25%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 25%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 30%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 35%          |                   |                    |
|  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 40%          |                   |                    |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Cổ phiếu</b>  |              |                   |                    |
| 9.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%          | 19.874.713.368    | 1.987.471.337      |
| 10.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%          | 32.198.400        | 4.829.760          |
| 11.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCOM  | 20%          | 2.673.000         | 534.600            |
| 12.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%          |                   |                    |
| 13.  | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%          |                   |                    |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 |  | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND |
|--|--|--------------|-------------------|--------------------|
|  |  | (1)          | (2)               | (3)=(1)*(2)        |
| <b>V.</b>  | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |              |                   |                    |
| 14.  | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%          |                   |                    |
| 15.  | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%          |                   |                    |
| <b>VI.</b>                                       | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |              |                   |                    |
| 16.  | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định   | 30%          |                   |                    |
| 17.  | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo   | 20%          |                   |                    |
| 18.  | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát  | 25%          |                   |                    |
| 19.  | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch  | 40%          |                   |                    |
| 20.  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 80%          | 3.345.539         | 2.676.431          |
| <b>VII.</b>                                      | <b>Chứng khoán phái sinh</b>   |              |                   |                    |
| 21.  | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu   | 8%           |                   |                    |
| 22.  | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ  | 3%           |                   |                    |
| <b>VIII.</b>                                     | <b>Chứng khoán khác</b>  |              |                   |                    |
| 23.  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn  | 25%          |                   |                    |
| 24.  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn  | 100%         |                   |                    |
| 25.  | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  | 8%           |                   |                    |
| 26.  | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 10%          |                   |                    |
| 27.  | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100%         |                   |                    |
| 28.  | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%          |                   |                    |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021                     |   | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND   |
|--|---|--------------|-------------------|----------------------|
|  |   | (1)          | (2)               | (3)=(1)*(2)          |
| 29.  | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành   |              |                   |                      |
| 30.  | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) |              |                   |                      |
| 31.  | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm |              |                   |                      |
| <b>IX.</b>   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>  |              |                   |                      |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b> |   |              |                   | <b>1.995.512.128</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**5. Giá trị rủi ro thanh toán**

**I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị rủi ro (VND) |               |      |      |                |             | Tổng giá trị rủi ro VND |
|-----|--|----------------------|---------------|------|------|----------------|-------------|-------------------------|
|     |  | 0%                   | 0,8%          | 3,2% | 4,8% | 6,0%           | 8,0%        |                         |
|     |  | (1)                  | (2)           | (3)  | (4)  | (5)            | (6)         |                         |
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và dịch vụ chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (i) | -                    | 1.153.854.626 | -    | -    | 30.989.542.956 | 217.352.394 | <b>32.360.749.976</b>   |
| 2.  | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                    | -             | -    | -    | -              | -           | -                       |
| 3.  | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                    | -             | -    | -    | -              | -           | -                       |
| 4.  | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                    | -             | -    | -    | -              | -           | -                       |
| 5.  | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                    | -             | -    | -    | -              | -           | -                       |
|     | <b>Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>   |                      |               |      |      |                |             | <b>32.360.749.976</b>   |

**II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| STT | Thời gian quá hạn  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND    |
|-----|--|------------------|-------------------|-----------------------|
| 1.  | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%              | -                 | -                     |
| 2.  | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%              | -                 | -                     |
| 3.  | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%              | -                 | -                     |
| 4.  | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100%             | 15.439.382.597    | 15.439.382.597        |
|     | <b>Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>                         |                  |                   | <b>15.439.382.597</b> |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng  
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| STT | Diễn giải  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|-----|--|------------------|---------------------|----------------------|
| 1   | Các hợp đồng, giao dịch khác   | 100%             | -                   | -                    |
| 2   | Khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu      | 100%             | -                   | -                    |
| 3   | Khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu | 8%               | 85.842.360          | 6.867.389            |
|     | <b>Tổng rủi ro hợp đồng, giao dịch khác</b>  |                  |                     | <b>6.867.389</b>     |

**IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| STT | Rủi ro tăng thêm                                    | Giá trị tăng thêm (%) | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND    |
|-----|---|-----------------------|------------------|-------------------|-----------------------|
| 1.  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương            | 10%                   | 6%               | 102.389.589.040   | 614.337.534           |
| 2.  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông            | 20%                   | 6%               | 212.575.095.889   | 2.550.901.151         |
|     | <b>Tổng</b>   |                       |                  |                   | <b>3.165.238.685</b>  |
|     | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III+IV)</b> |                       |                  |                   | <b>50.972.238.647</b> |

- Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

|  | Quy mô rủi ro<br>VND | Hệ số rủi ro<br>% | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn                           | 510.049.596.867      | 6%                | 30.602.975.812        |
| Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn             | 6.442.785.741        | 6%                | 386.567.144           |
| Lãi dự thu từ tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán | 363.443.429          | 0,8%              | 2.907.547             |
| Phải thu từ dịch vụ giao dịch chứng khoán    | 143.868.384.900      | 0,8%              | 1.150.947.079         |
| Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán   | 1.146.469.162        | 8%                | 91.717.532            |
| Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán     | 1.098.604.310        | 8%                | 87.888.345            |
| Khác   | 471.831.460          | 8%                | 37.746.517            |
| <b>Tổng</b>                                  |                      |                   | <b>32.360.749.976</b> |

**6. Giá trị rủi ro hoạt động**

| STT         | Chỉ tiêu   | 30/6/2021<br>VND       |
|-------------|--|------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho kỳ 12 tháng tính tới 30 tháng tháng 6 năm 2021</b> | <b>226.652.906.998</b> |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí hoạt động</b>                                      | <b>25.392.763.731</b>  |
| 1.          | Chi phí khấu hao và phân bổ  | 5.756.097.290          |
| 2.          | Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp              | (641.555.275)          |
| 3.          | Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                     | (1.587.574.571)        |
| 4.          | Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ    | 26.709.475             |
| 5.          | Chi phí lãi vay  | 21.839.086.812         |
| <b>III.</b> | <b>Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>                              | <b>201.260.143.267</b> |
| <b>IV.</b>  | <b>25% tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>                          | <b>50.315.035.817</b>  |
| <b>V.</b>   | <b>20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán</b>      | <b>180.000.000.000</b> |
|             | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})</b>  | <b>180.000.000.000</b> |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**7. Vốn khả dụng**

| STT       | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2021 |                    |                          |
|-----------|--|---------------------------------|--------------------|--------------------------|
|           |  | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND      |
| <b>A.</b> | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  |                                 |                    |                          |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | 900.000.000.000                 |                    |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                        | -                               |                    |                          |
| 3         | Cổ phiếu quỹ   | (1.185.000)                     |                    |                          |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn  | -                               |                    |                          |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu  | -                               |                    |                          |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý  | -                               |                    |                          |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ   | 5.018.242.793                   |                    |                          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ   | 5.018.242.793                   |                    |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  |                                 |                    |                          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)  | 106.471.917.757                 |                    |                          |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản  | 14.613.395.077                  |                    |                          |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định  | -                               |                    |                          |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                               |                    |                          |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi   |                                 |                    | -                        |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii) |                                 | 43.431.957         | 3.109.374.344            |
| 16        | Vốn khác (nếu có)  | -                               |                    |                          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>  |                                 |                    | <b>1.034.186.555.807</b> |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>   |                                 |                    |                          |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền   |                                 |                    |                          |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                    |                                 |                    |                          |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường  |                                 |                    |                          |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng  |                                 |                    | -                        |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| STT | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2021 |                    |                     |
|-----|---|---------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| 3   | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                                 | -                  |                     |
| 4   | Các khoản cho vay   |                                 |                    |                     |
| 5   | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán   |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                                 | -                  |                     |
| 6   | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp   |                                 |                    |                     |
| 7   | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                  |                     |
| 8   | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết   |                                 |                    |                     |
| 9   | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                                 |                    |                     |
| 10  | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                  |                     |
| 11  | Phải thu nội bộ   |                                 |                    |                     |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                                 |                    |                     |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                                 | -                  |                     |
| 12  | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán   |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                  |                     |
| 13  | Các khoản phải thu khác   |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                    |                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| STT        | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2021 |                    |                      |
|------------|--|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|            |  | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND  |
|            | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |                                 |                    | -                    |
| 14         | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                     |                                 |                    |                      |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                     |                                 |                    |                      |
| 1          | Tạm ứng  |                                 |                    |                      |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống      |                                 |                    |                      |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày              |                                 | 275.000.000        |                      |
| 2          | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                |                                 |                    | -                    |
| 3          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                       |                                 | 2.688.006.408      |                      |
| 4          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       |                                 |                    | -                    |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              |                                 |                    | -                    |
| 6          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                         |                                 |                    | -                    |
| 7          | Tài sản ngắn hạn khác  |                                 | 6.139.910.034      |                      |
| 8          | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  |                                 |                    |                      |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>  |                                 |                    | <b>9.102.916.442</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 |                                 |                    |                      |
| 1.         | Các khoản phải thu dài hạn                                       |                                 |                    | -                    |
| 2.         | Các khoản đầu tư   |                                 |                    |                      |
| 2.1        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        |                                 |                    |                      |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                          |                                 |                    |                      |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                      |                                 |                    | -                    |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con   |                                 |                    | -                    |
| 2.3        | Đầu tư dài hạn khác  |                                 |                    | -                    |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>   |                                 | 26.758.857.394     |                      |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                       |                                 |                    | -                    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                           |                                 |                    | -                    |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                      |                                 |                    |                      |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        |                                 | 4.281.710.565      |                      |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn  |                                 | 10.627.524.793     |                      |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   |                                 |                    | -                    |
| 4          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                   |                                 | 11.964.116.068     |                      |
| 5          | Tài sản dài hạn khác   |                                 | 10.000.000.000     |                      |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

| STT                               | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2021 |                    |                        |
|-----------------------------------|--|---------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                   |  | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND    |
| <b>VI</b>                         | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>   |                                 |                    |                        |
|                                   | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |                                 |                    | -                      |
| <b>1C</b>                         | <b>Tổng</b>  |                                 |                    | <b>63.632.208.820</b>  |
|                                   |  |                                 |                    |                        |
| 1                                 | Giá trị ký quỹ   |                                 |                    |                        |
| 1.1                               | Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam  |                                 |                    | -                      |
| 1.2                               | Giá trị đóng góp vào Quỹ Bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ   |                                 |                    | -                      |
| 1.3                               | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm   |                                 |                    | -                      |
| 2                                 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày   |                                 |                    | -                      |
| <b>1D</b>                         | <b>Tổng</b>  |                                 |                    |                        |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |  |                                 |                    | <b>961.451.430.545</b> |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**(i) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật**

|   | 30/6/2021<br>VND       |
|---|------------------------|
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                     | <b>109.537.860.144</b> |
| <b>Điều chỉnh các khoản</b>                         |                        |
| 1. Lỗ do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL  | 43.431.957             |
| 2. Lãi do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL | (3.109.374.344)        |
|   | <b>106.471.917.757</b> |

**(ii) Giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính**

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

|   | Giá gốc<br>VND        | Giá thị trường<br>VND | Chênh lệch<br>VND    |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b>                  |                       |                       |                      |
| Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL |                       |                       |                      |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                  | 14.778.318.784        | 17.886.512.188        | 3.108.193.404        |
| <i>Chứng chỉ quỹ</i>                      | 2.436.660             | 3.617.600             | 1.180.940            |
|   |                       |                       | <b>4.788.792.028</b> |
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá thị trường<br>VND | Chênh lệch<br>VND    |
| <b>Giá trị giảm trừ</b>                   |                       |                       |                      |
| Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL |                       |                       |                      |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                  | 2.062.886.937         | 2.019.454.980         | (43.431.957)         |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>             | 3.345.539             | 3.345.539             | -                    |
|   | <b>5.408.426.476</b>  | <b>5.364.800.519</b>  | <b>43.625.957</b>    |
|   | <b>16.846.987.920</b> | <b>19.912.930.307</b> | <b>3.065.942.387</b> |

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng



Bà Lê Thùy Mỹ Tiên  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc